

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2019

I. Tổng quỹ lương tạm trích	20,463,471,439
* Quỹ lương Viên chức quản lý (tạm trích)	1,609,650,000
* Quỹ lương đơn giá (tạm trích)	15,015,102,499
+ Trích từ nguồn chi phí quản lý doanh nghiệp	15,015,102,499
+ Trích từ nguồn quản lý phí ngoại giao	0
* Quỹ lương thuê ngoài	3,838,718,940

II. Phân phối thu nhập	
* Lợi nhuận trước thuế	16,691,691,232 ✓
* Trích Quỹ phát triển khoa học công nghệ (PTKHCN)	0
* Lợi nhuận trước thuế, sau khi trích Quỹ PTKHCN	16,691,691,232
* Chi phí không hợp lý khi tính thuế TNDN (điều chỉnh tăng)	1,685,244,737
* Thu nhập chịu thuế	18,376,935,969
* Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 (20%)	3,675,387,194
- Thuế TNDN (công ty)	3,675,387,194
* Lợi nhuận sau thuế TNDN	13,016,304,038

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THANH GIANG

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ ĐOÀN TRANG

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2019
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



NGUYỄN TƯƠNG MINH

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3

BÁO CÁO DOANH THU, CHI TIẾT PHÍ

6 tháng đầu năm 2019

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
I. TỔNG DOANH THU THUẬN (DTT)	81,348,217,808
a) DTT sản xuất kinh doanh	73,819,803,703
- DT cho thuê nhà công ty (bao gồm DT nhà hộ tương)	41,227,746,337
- DT dạy học, nuôi dạy trẻ	20,263,864,598
- DT dịch vụ cho thuê nhà tư nhân	16,690,545
- DT dịch vụ cung ứng lao động	7,606,168,607
- DT dịch vụ khác	1,020,139,067
- DT thu hộ điện, điện thoại, nước	3,685,194,549
b) DT hoạt động tài chính	6,020,213,552
- Thu lãi tiền gửi ngân hàng	5,791,327,510
- Thu lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	228,886,042
c) Thu nhập khác	1,508,200,553
- Thu kinh phí quản lý ngoại giao	777,272,727
- Thu khác	730,927,826
II. TỔNG CHI PHÍ (a+b+c+d+e)	64,656,526,576
a) Giá vốn:	42,163,665,444
- Chi phí NVL trực tiếp	3,604,871,893
<i>Trong đó: Chi phí sửa chữa nhà</i>	<i>687,454,546</i>
- Chi phí nhân công trực tiếp	1,217,011,174
<i>Trong đó: Lương GV tại TQT</i>	<i>953,501,294</i>
- Chi phí sản xuất chung	37,341,782,377
<i>Trong đó: Lương NLD tại đơn vị kinh doanh</i>	<i>6,662,467,491</i>
b) Chi phí quản lý:	9,645,301,610
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (văn phòng)	566,514,898
- Công cụ lao động	234,570,182
- Lệ phí giao thông, xăng dầu	133,187,049
- Sửa chữa thường xuyên	165,383,530
- Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí	155,390,646
- Khấu hao cơ bản	254,711,731
- Thuế môn bài công ty	10,000,000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2,914,314,000
- Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc	16,402,500
- Điện, nước, điện thoại, fax	320,146,904
- Lễ tân, hội nghị	2,281,311,274
- Công tác, giao dịch	1,210,877,724
- Tuyển dụng, đào tạo, thử việc	3,000,000
- Khuyến mãi, quảng cáo	18,181,818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69,187,927

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
- Chi phí khác (tiền ăn giữa ca, phí ngân hàng, đồ rác...)	1,292,121,427
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	0
c) Chi phí hoạt động tài chính	0
d) Chi phí khác	56,868
- Chi quản lý phí ngoại giao năm 2018	0
- Các chi phí khác	56,868
e) Chi phí lương	12,847,502,654
- Lương văn phòng	7,399,133,714
- Lương thuê ngoài	3,838,718,940
Trong đó: * Lương Giáo viên nước ngoài	3,838,718,940
- Lương Viên chức quản lý	1,609,650,000
III. THỰC LÃI TRƯỚC THUẾ	16,691,691,232
IV. THỰC LÃI TRƯỚC THUẾ	16,691,691,232

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



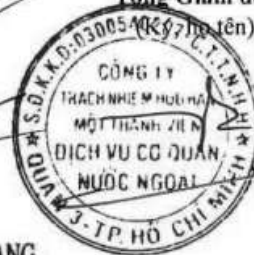
NGUYỄN THANH GIANG

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ ĐOÀN TRANG

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



NGUYỄN TƯƠNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2019	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	37,769,931,766	31,375,043,432	73,961,353,703	68,918,063,177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	141,550,000	88,335,562	141,550,000	157,421,336
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		37,628,381,766	31,286,707,870	73,819,803,703	68,760,641,841
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	22,175,326,985	21,483,321,170	42,163,665,444	40,364,583,465
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15,453,054,781	9,803,386,700	31,656,138,259	28,396,058,376
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3,133,406,289	4,375,910,692	6,020,213,552	8,413,553,087
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	13,728,877,514	9,411,857,348	22,492,804,264	20,555,982,255
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4,857,583,556	4,767,440,044	15,183,547,547	16,253,629,208
11. Thu nhập khác	31	VI.7	(5,947,883)	(364,628,875)	1,508,200,553	1,525,454,545
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	-	56,868	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5,947,883)	(364,628,875)	1,508,143,685	1,525,454,545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,851,635,673	4,402,811,169	16,691,691,232	17,779,083,753
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.14	1,095,528,625	968,844,816	3,675,387,194	3,882,092,860
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,756,107,048	3,433,966,353	13,016,304,038	13,896,990,893
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	-	-	-

* Ghi chú: mục 11. Thu nhập khác (-) do điều chỉnh trình bày

Người lập biểu

NGUYỄN THANH GIANG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ ĐOÀN TRANG



Ngày tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc

NGUYỄN TƯỜNG MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (*)
1	2	3	4	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		335,702,418,599	330,574,295,318
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51,338,771,746	43,327,121,309
1. Tiền	111	V.01	51,338,771,746	43,327,121,309
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		170,000,000,000	170,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	170,000,000,000	170,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107,009,472,143	106,171,957,344
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	10,622,463,881	7,271,232,214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	21,805,667,296	21,840,841,656
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	75,027,935,432	77,506,477,940
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(446,594,466)	(446,594,466)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	923,331,968
1. Hàng tồn kho	141		-	923,331,968
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,354,174,710	10,151,884,697
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	7,354,174,710	10,151,884,697
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		147,176,822,731	145,864,164,763
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,305,000,000	2,305,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	2,305,000,000	2,305,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.06	-	-

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (*)
1	2	3	4	4
II. Tài sản cố định	220		7,369,336,642	6,884,809,552
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,256,146,845	6,752,519,751
<i>Nguyên giá</i>	222		48,037,646,974	46,809,706,505
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(40,781,500,129)	(40,057,186,754)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	113,189,797	132,289,801
<i>Nguyên giá</i>	228		676,621,070	676,621,070
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(563,431,273)	(544,331,269)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	4,164,106,219	4,680,168,451
<i>Nguyên giá</i>	231		46,085,008,746	46,085,008,746
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232		(41,920,902,527)	(41,404,840,295)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		97,338,379,870	95,994,186,760
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	97,338,379,870	95,994,186,760
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		36,000,000,000	36,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		36,000,000,000	36,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		482,879,241,330	476,438,460,081
NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (*)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		146,218,663,807	152,794,186,596
I. Nợ ngắn hạn	310		83,966,991,026	92,558,640,035
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	222,146,719	246,060,575
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	74,364,276	12,389,046
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10,951,590,308	11,673,250,627
4. Phải trả người lao động	314	V.15	5,730,614,712	7,357,580,333
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	131,363,876	42,500,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	6,753,058,595	11,699,325,171
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	52,285,198,438	51,841,765,370
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	7,818,654,102	9,685,768,913
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-

NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		62,251,672,781	60,235,546,561
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	58,307,362,640	56,291,236,420
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20	3,944,310,141	3,944,310,141
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.21	336,660,577,523	323,644,273,485
I. Vốn chủ sở hữu	410		336,660,577,523	323,644,273,485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230,601,000,000	230,601,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		93,043,273,485	93,043,273,485
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,016,304,038	
LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a			
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,016,304,038	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		482,879,241,330	476,438,460,081

Người lập biểu



NGUYỄN THANH GIANG

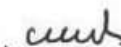
Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ ĐOÀN TRANG

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc

NGUYỄN TƯƠNG MINH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ quan Nước ngoài (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ cho cơ quan nước ngoài (cho thuê nhà và thuê lao động); Cho thuê nhà; Giáo dục mầm non; Giáo dục bậc tiểu học; Dịch vụ giới thiệu việc làm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp kinh doanh Nhà và Cao ốc Văn phòng:	
Cơ sở 1	Số 02-06 Phùng Khắc Khoan, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2	Số 40 Bà Huyện Thanh Quan, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3	Số 23 Phùng Khắc Khoan, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
Trường quốc tế FOSCO	Số 40 Bà Huyện Thanh Quan, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh
Trường Mầm non dân lập quốc tế FOSCO (01/9/2018)	Số 40 Bà Huyện Thanh Quan, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh
Trung tâm cung ứng lao động	Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Xây dựng Sửa chữa và Trang trí nội thất (Đã sáp nhập vào Xí nghiệp Kinh doanh Nhà và Cao ốc văn phòng từ 01/9/2018)	Số 40 Bà Huyện Thanh Quan, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 192 nhân viên đang làm việc (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 181 nhân viên).

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ bao gồm chi phí liên quan phần mềm máy tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 05 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã cung cấp từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.909.076.456	1.058.957.255
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.429.695.290	42.268.164.054
Cộng	51.338.771.746	43.327.121.309

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng	170.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000
Cộng	170.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty liên kết

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313870065 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 03 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế 36.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2018 Công ty đã đầu tư 36.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Trong 6 tháng đầu năm 2019 không phát sinh.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch với công ty liên kết

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế là công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Chi tiền góp vốn	-	-
Mượn tiền	-	-
Thu chi hộ tiền điện, nước	-	271.544.670

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
Công ty TNHH Khách sạn Quảng Trường Quốc tế	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	10.622.463.881	7.271.232.214
Bộ Ngoại giao	1.296.591.763	2.349.591.761
Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà (30.000 USD) ⁽ⁱ⁾	697.500.000	694.350.000
Các khách hàng khác	8.628.372.118	4.227.290.453
Cộng	10.622.463.881	7.271.232.214

⁽ⁱ⁾ Xem thuyết minh V.16a.**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 14	20.600.000.000	20.600.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.205.667.296	1.240.841.656
Cộng	21.805.667.296	21.840.841.656

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền gửi tiết kiệm	949.347.945	-	3.391.760.170	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	23.500.000	-	23.500.000	-
Các khoản phải thu thu-nộp hộ của CULD	47.885.983.365	-	57.585.425.428	-
Cho mượn	106.250.000	-	98.650.000	-
Tạm ứng	1.862.398.000	-	878.225.945	-
Nộp thừa ngân sách nhà nước	-	-	15.132.356.651	-
BHXH nộp thừa	-	-	219.253.382	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	24.200.456.122	-	177.306.364	-
Cộng	75.027.935.432	-	77.506.477.940	-

5b. Phải thu dài hạn khác*Tiền ký quỹ dịch vụ việc làm và ký quỹ thẻ taxi.***6. Nợ xấu**

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Đại Nam Việt					
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	<i>01 năm đến dưới 03 năm</i>	251.521.200	176.064.840	251.521.200	176.064.840
Các khách hàng khác					
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	<i>06 tháng đến dưới 03 năm</i>	436.281.455	65.143.349	436.281.455	65.143.349

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Cộng		687.802.655		241.208.189

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	446.594.466	225.348.363
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	221.246.103
Số cuối quý	446.594.466	446.594.466

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	25.736.886.178	786.685.909	8.747.908.845	11.423.064.749	115.160.824	46.809.706.505
Mua trong kỳ	1.199.999.273	39.000.000	-	81.340.000	-	1.320.339.273
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(92.398.804)	-	(92.398.804)
Số cuối kỳ	26.936.885.451	825.685.909	8.747.908.845	11.412.005.945	115.160.824	48.037.646.974
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	46.490.795.925	-	5.985.572.131	10.029.524.688	115.160.824	62.621.053.568
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	21.866.959.304	377.093.473	7.125.945.194	10.572.027.959	115.160.824	40.057.186.754
Khấu hao trong kỳ	359.803.183	118.104.756	207.975.680	130.828.560	-	816.712.179
Thanh lý, nhượng bán	(-)	(-)	(-)	(92.398.804)	(-)	(92.398.804)
Số cuối kỳ	22.226.762.487	495.198.229	7.333.920.874	10.610.457.715	115.160.824	40.781.500.129
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	3.869.926.874	409.592.436	1.621.963.651	851.036.790	-	6.752.519.751
Số cuối kỳ	4.710.122.964	330.487.680	1.413.987.971	801.548.230	-	7.256.146.845
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình của Công ty chỉ bao gồm chi phí liên quan phần mềm máy tính.

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	676.621.070	544.331.269	132.289.801
Tăng trong kỳ	-	19.100.004	-
Số cuối kỳ	676.621.070	563.431.273	113.189.797

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

485.621.070

9. Bất động sản đầu tư

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	46.085.008.746	41.404.840.295	4.680.168.451
Tăng trong năm	-	516.062.232	-
Cộng	46.085.008.746	41.920.902.527	4.164.106.219

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 26.328.129.257 VND

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	95.994.186.760	2.514.810.383	1.170.617.273	97.338.379.870
Dự án 64 Phó Đức Chính ⁽ⁱ⁾	93.867.106.977	1.340.289.165	-	95.207.396.142
Các công trình khác	2.127.079.783	1.174.521.218	1.170.617.273	2.130.983.728
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-	-	-
Cộng	95.994.186.760	2.514.810.383	1.170.617.273	97.338.379.870

⁽ⁱ⁾ Trong đó tổng chi phí tiền thuê đất hàng năm mà Công ty đưa vào giá trị công trình tính lũy kế đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2019 là 17.781.855.005 VND.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Xây dựng Bảo Mẫn	116.949.042	116.949.042
Công ty TNHH TM XD Hoàng Kỳ		50.866.546
Công ty CP Đầu tư XD Thiên Đăng	24.087.677	24.087.677
Công ty CP Thang máy Fuji Asia	81.110.000	0
Công ty TNHH SXTMDV Khánh Hưng		50.666.000
Công ty TNHH TM DV XD Thành Hiện		3.491.310
Cộng	222.146.719	246.060.575

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Hóa dầu Tây Nam Việt	15.477.114	-
Công ty CP ĐT&PT Giáo dục Mrus	35.000.000	
Các khách hàng khác	23.887.162	12.389.046
Cộng	74.364.276	12.389.046

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	256.871.378	-	5.541.793.881	(5.337.290.625)	461.374.634	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.451.470.968	3.201.628.856	()	-	3.249.842.112
Thuế thu nhập cá nhân	-	448.656.366	1.188.414.895	(1.385.384.124)	-	645.830.595
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ	11.416.379.249	3.251.757.363	81.902.660.644	(83.509.923.197)	10.490.215.674	3.932.856.341
Thuế TNCN – Cho thuê lại lao động	-	-	4.187.191	(4.187.191)	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	24.428.277.170	(24.428.277.170)	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	9.313.619	(9.313.619)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	(10.000.000)	-	-
Cộng	11.673.250.627	10.151.884.697	116.286.667.256	(114.684.375.926)	10.951.590.308	7.827.933.048

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động trường học	Không chịu thuế
- Tiền nước	05%
- Cho thuê nhà, hoạt động ủy thác, tiền điện, điện thoại	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.691.691.232	17.779.083.753
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.685.244.737	1.631.380.547
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	18.376.935.969	19.410.464.300

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.675.387.194	3.882.092.860
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp		2.913.248.044
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	3.675.387.194	968.844.816

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

6 tháng đầu năm 2019, Công ty tạm trích và tạm ứng quỹ tiền lương viên chức quản lý doanh nghiệp, quỹ tiền lương người lao động, cụ thể như sau:

a) Quỹ tiền lương tạm trích cho người lao động 6 tháng đầu năm 2019 là 15.015.102.499 VND; và đã tạm ứng cho người lao động năm 2019 là 10.559.756.649 VND.

b) Quỹ tiền lương tạm trích cho viên chức quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2019 là 1.609.650.000 VND; và tạm ứng cho viên chức quản lý doanh nghiệp năm 2019 là 753.309.648 VND.

c) Quỹ lương thuê ngoài trong 6 tháng đầu năm 2019 là 3.838.718.940 VND sẽ được quyết toán theo số thực chi.

Quỹ lương này sẽ được phê duyệt chính thức từ Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền học phí	6.752.458.595	11.466.286.166
Phí dịch vụ nhà ủy thác	600.000	233.039.005
Cộng	6.753.058.595	11.699.325.171

16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế		
- Phải trả về tiền mượn	28.000.000.000	28.000.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	24.285.198.438	23.841.765.370
Kinh phí, đoàn phí công đoàn	96.793.967	94.531.793

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế		
- Phải trả về tiền mượn	28.000.000.000	28.000.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	24.285.198.438	23.841.765.370
Bảo hiểm xã hội, BHYT		
Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh - Tiền nhà 101 Pasteur (60.000USD) ⁽ⁱ⁾	1.398.000.000	1.391.400.000
Nhận ký quỹ, ký cược	-	1.551.150.000
Thu hộ phải trả BHXH - CULD	15.438.026.362	16.525.313.244
Các khoản phải trả chưa rõ nội dung, hóa đơn	7.352.378.109	4.279.370.333
Cộng	52.285.198.438	51.841.765.370

(i) Tổng Lãnh sự quán Vương Quốc Anh phải trả tiền thuê nhà số 101, đường Pasteur, quận 1, TP. Hồ Chí Minh cho Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 60.000 USD. Cục thống kê đã ủy quyền cho Công ty đại diện thu hộ tiền thuê nhà, khi thu đủ 60.000USD sẽ chuyển trả lại cho Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện tại, thì Công ty đã thu được 30.000 USD và đang theo dõi đối tượng Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh, 30.000 USD còn lại Tổng Lãnh Sự quán Vương Quốc Anh đã cản trở công nợ với Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà do Tổng lãnh sự quán Vương Quốc Anh đã trả cho Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà tiền thuê nhà 30.000 USD. Khi Công ty nhận được công văn số 2392/CV-UB-KT ngày 26 tháng 6 năm 1998 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh chỉ đạo Công ty đại diện thu công nợ từ Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà. Công ty phát giấy báo thu nợ và ghi nhận vừa công nợ phải thu Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà là 30.000 USD và phải trả Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh 30.000 USD. Do đó, tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Công ty ghi nhận công nợ phải trả Cục thống kê là 60.000 USD và phải thu Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà 30.000 USD.

16b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô - Thu tiền dự án hợp tác kinh doanh nhà 64 Phó Đức Chính	28.022.798.027	28.022.798.027
Công ty TNHH Minh Long - Thu tiền dự án hợp tác kinh doanh nhà 64 Phó Đức Chính	16.854.725.579	16.854.725.579
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.429.839.034	11.413.712.814
Cộng	58.307.362.640	56.291.236.420

16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Thu từ cấp trên</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	1.849.075.073	-	14.610.000	(404.149.973)	1.459.535.100
Quỹ phúc lợi	7.257.030.507	-	19.060.545	(1.495.335.383)	5.780.755.669
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	579.663.333	-		(1.300.000)	578.363.333
Cộng	9.685.768.913	-	33.670.545	(1.900.785.356)	7.818.654.102

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Số đầu năm	3.944.310.141
Trích lập quỹ	-
Số cuối năm	3.944.310.141

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	230.601.000.000	89.319.487.205	353.445.171	312.521.764.712
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	12.412.620.933	16.365.256.000
Trích lập các quỹ	-	3.723.786.280	(10.964.717.113)	(7.568.750.000)
Điều chỉnh quỹ lương do quyết toán	-	-	60.000.000	(1.375.627.927)
Điều chỉnh quỹ các kỳ trước	-	-	209.254.463	331.289.591
Chuyển lợi nhuận vào NSNN	-	-	(2.070.603.454)	(2/070.603.454)
Số dư cuối năm trước	230.601.000.000	93.043.273.485	0	323.644.273.485
Số dư đầu năm nay	230.601.000.000	93.043.273.485	0	323.644.273.485
Điều chỉnh quỹ năm trước	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	13.016.304.038	13.016.304.038
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Điều chỉnh quỹ lương do quyết toán	-	-	-	-
Nộp LNST về CSH	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	230.601.000.000	93.043.273.485	13.016.304.038	336.660.577.523

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**20a. Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30/06/2019, số dư tiền có gốc ngoại tệ là 1.081.081,48 USD (số đầu năm là 793,031.37 USD).

20b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm		Nguyên nhân xóa sổ
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Sundland	-	402.130.504	-	402.130.504	Không có khả năng thu hồi
Milcon Gulf	-	299.493.359	-	299.493.359	Không có khả năng thu hồi
Independent Seafoods	-	287.092.000	-	287.092.000	Không có khả năng thu hồi
Hwei Lee Precision	-	3.854.900	-	3.854.900	Không có khả năng thu hồi
Wendy Huỳnh Như Nguyễn	-	20.933.744	-	20.933.744	Không có khả năng thu hồi

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm		Nguyên nhân xóa sổ
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Cộng		<u>1.013.504.507</u>		<u>1.013.504.507</u>	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu cho thuê nhà	41.227.746.337	40.521.778.117
Doanh thu dạy học, nuôi dạy trẻ	20.263.864.598	16.020.331.665
Doanh thu phí dịch vụ trả lương	7.606.168.607	7.478.274.957
Doanh thu điện, điện thoại, nước thu chỉ hộ	3.685.194.549	3.682.677.235
Doanh thu dịch vụ ủy thác nhà	16.690.545	27.541.090
Doanh thu khác	1.020.139.067	1.030.038.777
Cộng	<u>73.819.803.703</u>	<u>68.760.641.841</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Hoàn trả học phí	141.550.000	17.069.000
Giảm dịch vụ cung ứng lao động	-	-
Giảm tiền thuê nhà	-	140.352.336
Khác	-	-
Cộng	<u>141.550.000</u>	<u>157.421.336</u>

3. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Phí dịch vụ hoạt động trường học	3.604.871.893	4.216.451.399
Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà	1.217.011.174	874.413.217
Chi phí khác	37.341.782.377	35.273.718.849
Cộng	<u>42.163.665.444</u>	<u>40.364.583.465</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.791.327.510	8.297.005.616
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	228.886.042	116.547.471
Cộng	<u>6.020.213.552</u>	<u>8.413.553.087</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****5. Chi phí tài chính**

	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
Cộng	0	0

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
Chi phí cho nhân viên	13.414.017.552	13.038.181.710
Chi phí điện, nước, điện thoại	320.146.904	353.403.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	254.711.731	205.344.013
Công cụ lao động	234.570.182	470.759.882
Thuế, phí và lệ phí	2.924.314.000	1.597.029.640
Chi lễ tân, hội nghị	2.281.311.274	2.885.063.664
Chi phí công tác, giao dịch	1.210.877.724	1.215.548.693
Chi phí quảng cáo	18.181.818	17.870.000
Chi tuyển dụng, đào tạo	3.000.000	23.100.000
Lê phí giao thông, xăng dầu	133.187.049	283.508.012
Sửa chữa thường xuyên	165.383.530	314.486.683
Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí	155.390.646	113.176.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	69.187.927	38.510.000
Các chi phí khác	1.308.524.011	
Cộng	22.492.804.264	20.555.982.255

7. Thu nhập khác

	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
Thu kinh phí ngoại giao	777.272.727	1.500.000.000
Các khoản khác	730.927.826	25.454.545
Cộng	1.508.200.553	1.525.454.545

8. Chi phí khác

	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
Chi hoạt động ngoại giao	-	-
Thuế bị phạt truy thu	-	-
Chi phí khác	56.868	-
Cộng	56.868	0

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.604.871.893	4.216.451.399
Chi phí nhân công	14.631.028.726	15.960.597.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	254.711.731	1.263.097.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.187.927	9.461.117.047

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí khác	46.096.669.431	30.019.301.864
Cộng	64.656.469.708	60.920.565.720

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Căn cứ vào Công văn 197/BHXH-KTTN ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Cơ quan BHXH TP. HCM, Công ty còn nợ quỹ bảo hiểm xã hội với tổng số tiền là 9.261.911.831 đồng (trong đó, nợ từ 03 tháng trở lên là 2.745.522.421 đồng). Căn cứ vào kết quả kiểm tra nội bộ Công ty thì hiện nay Công ty không còn nợ Cơ quan BHXH TP. HCM. Hiện Công ty và Cơ quan BHXH TP. HCM đang kiểm tra đối chiếu để xác định số tiền phải nộp.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

2b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế là công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch giữa Công ty với Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế được trình bày ở thuyết minh số V.2 và V.16a.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3.

3. Các thông tin bổ sung về hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Hợp đồng hợp tác xây dựng cao ốc trung tâm giao dịch thương mại quốc tế FOSCO tại số 64 Phố Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Một số nội dung chính của Hợp đồng góp vốn đầu tư kinh doanh ngày 10 tháng 6 năm 2010 và các Phụ lục kèm theo giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ quan nước ngoài với Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô và Công ty TNHH Minh Long:

Mỗi bên đồng ý góp vốn hợp tác với giá trị được xác định như sau:


- + Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ quan nước ngoài đồng ý góp 40% tổng số vốn đầu tư.
- + Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô đồng ý góp 38% tổng số vốn đầu tư.
- + Công ty TNHH Minh Long đồng ý góp 22% tổng số vốn đầu tư.

Thời hạn hợp tác của các bên theo Hợp đồng là 45 năm kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2055.

Thu nhập hợp tác kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn tham gia hợp tác của mỗi bên.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

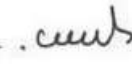

Nguyễn Thanh Giang

Kế toán trưởng


NGUYỄN THỊ ĐOÀN TRANG

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc




NGUYỄN TƯỜNG MINH

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1.058.957.255		35.797.528.904	34.947.409.703	1.909.076.456	
1111	Tiền Việt Nam	1.058.957.255		35.797.528.904	34.947.409.703	1.909.076.456	
112	Tiền gửi Ngân hàng	42.268.164.054		561.132.887.600	553.971.356.364	49.429.695.290	
1121	Tiền Việt Nam	23.913.452.985		529.816.814.112	529.435.716.217	24.294.550.880	
1121A	VCB CÔNG TY (VND)	15.618.675.131		91.806.416.491	97.264.000.374	9.961.091.248	
1121B	VCB CULD (VND)	8.138.082.149		438.210.236.767	432.171.267.043	14.177.051.873	
1121C	VCB DỰ ÁN (VND)	134.895.394		130.088	132.000	134.893.482	
1121D	LIÊN VIỆT (VND)	18.550.992		27.569	52.800	18.525.761	
1121F	BIDV-CN HẨM NGHI (VND)	3.249.319		3.197	264.000	2.986.516	
1122	Ngoại tệ	18.354.711.069		31.316.073.488	24.535.640.147	25.135.144.410	
1122A	VCB CÔNG TY (USD)	789.282.921		3.350.156.591	3.529.486.922	609.952.590	
1122B	VCB CULD (USD)	17.565.428.148		27.965.916.897	21.006.153.225	24.525.191.820	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	170.098.650.000		100.000.000	92.400.000	170.106.250.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	170.000.000.000				170.000.000.000	
1283	Cho vay	98.650.000		100.000.000	92.400.000	106.250.000	
131	Phải thu của khách hàng	7.271.232.214	12.389.046	75.676.625.182	72.387.368.745	10.622.463.881	74.364.276
1310	Phải thu của khách hàng (CTY)	2.349.591.761		3.487.183.526	4.540.183.524	1.296.591.763	
1311	Phải thu của khách hàng (FOS1)	844.510.218	92.801	9.705.107.961	9.158.348.329	1.413.676.029	22.498.980
1312	Phải thu của khách hàng (FOS2)	1.503.212.159	4.315.926	10.363.046.302	9.809.943.760	2.088.088.608	36.089.833
1313	Phải thu của khách hàng (FBC)	444.334.524	638.295	4.160.368.910	3.826.622.890	781.307.167	3.864.918
1314	Phải thu của khách hàng (KDN)	2.073.215.312	7.342.024	23.739.173.124	20.841.918.322	4.970.470.114	7.342.024
1314A	Phải thu của khách hàng (KDN)	2.073.215.312	7.342.024	23.720.153.524	20.822.898.722	4.970.470.114	7.342.024
1314B	Phải thu nhà ủy thác (KDN)			19.019.600	19.019.600		

May

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1316	Phải thu của khách hàng (CULD)	10.836.746		8.367.435.329	8.353.282.890	26.798.706	1.809.521
1317	Phải thu của khách hàng (NTQT)	45.531.494				45.531.494	
1319	Phải thu của khách hàng (NTQT) (Từ T9/2018)			15.854.310.030	15.857.069.030		2.759.000
13191	Phải thu của khách hàng (NTQT)-Mâm non			5.050.528.128	5.050.528.128		
13192	Phải thu của khách hàng (NTQT)- Tiểu học			10.803.781.902	10.806.540.902		2.759.000
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.156.126.409	1.156.126.409		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.022.303.909	1.022.303.909		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			890.657.255	890.657.255		
13312	Thuế GTGT không được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			121.842.845	121.842.845		
13313	Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu nước ngoài			9.803.809	9.803.809		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			133.822.500	133.822.500		
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			104.440.500	104.440.500		
13322	Thuế GTGT không được khấu trừ của TSCĐ			29.382.000	29.382.000		
138	Phải thu khác	18.701.423.185		6.823.243.160	374.862.278	25.149.804.067	
1388	Phải thu khác	18.701.423.185		6.823.243.160	374.862.278	25.149.804.067	
13880	Phải thu khác (CTY)	18.701.423.185		6.448.380.882		25.149.804.067	
13886	Phải thu khác (CULD)			374.862.278	374.862.278		
141	Tạm ứng	878.225.945		4.430.681.460	3.446.509.405	1.862.398.000	
156	Hàng hóa	923.331.968				923.331.968	
1561	Giá mua hàng hóa	923.331.968				923.331.968	
15610	Hàng hóa biếu tặng	402.446.000				402.446.000	
15611	Hàng hóa biếu tặng	102.740.000				102.740.000	
15616	Hàng hóa biếu tặng	303.173.968				303.173.968	
15617	Hàng hóa biếu tặng	114.972.000				114.972.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	46.809.706.505		1.320.339.273	92.398.804	48.037.646.974	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	25.736.886.178		1.199.999.273		26.936.885.451	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
21111	Nhà cửa, vật kiến trúc	25.736.886.178		1.199.999.273		26.936.885.451	
2112	Máy móc, thiết bị	786.685.909		39.000.000		825.685.909	
21121	Máy móc, thiết bị	786.685.909		39.000.000		825.685.909	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8.747.908.845				8.747.908.845	
21131	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8.747.908.845				8.747.908.845	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	11.423.064.749		81.340.000	92.398.804	11.412.005.945	
21141	Thiết bị, dụng cụ quản lý	11.423.064.749		81.340.000	92.398.804	11.412.005.945	
2118	TSCĐ khác	115.160.824				115.160.824	
21181	TSCĐ khác	115.160.824				115.160.824	
213	Tài sản cố định vô hình	676.621.070				676.621.070	
2135	Chương trình phần mềm	576.271.070				576.271.070	
21351	Phần mềm máy tính	576.271.070				576.271.070	
2138	TSCĐ vô hình khác	100.350.000				100.350.000	
21381	TSCĐ vô hình khác	100.350.000				100.350.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		82.006.358.318	92.398.804	1.351.874.415		83.265.833.929
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		40.057.186.754	92.398.804	816.712.179		40.781.500.129
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình		40.057.186.754	92.398.804	816.712.179		40.781.500.129
214111	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc		21.866.959.304		359.803.183		22.226.762.487
214112	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Máy móc, thiết bị		377.093.473		118.104.756		495.198.229
214113	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải, truyền dẫn		7.125.945.194		207.975.680		7.333.920.874
214114	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Thiết bị, dụng cụ quản lý		10.572.027.959	92.398.804	130.828.560		10.610.457.715
214118	Hao mòn TSCĐ hữu hình - TSCĐ khác		115.160.824				115.160.824
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		544.331.269		19.100.004		563.431.273
21431	Hao mòn TSCĐ vô hình		544.331.269		19.100.004		563.431.273
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		41.404.840.295		516.062.232		41.920.902.527
21471	Hao mòn bất động sản đầu tư		41.404.840.295		516.062.232		41.920.902.527



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
217	Bất động sản đầu tư	46.085.008.746				46.085.008.746	
2171	Bất động sản đầu tư (ngân sách)	46.085.008.746				46.085.008.746	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	36.000.000.000				36.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		446.594.466				446.594.466
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		446.594.466				446.594.466
241	Xây dựng cơ bản dở dang	95.994.186.760		2.514.810.383	1.170.617.273	97.338.379.870	
2412	Xây dựng cơ bản	95.994.186.760		2.514.810.383	1.170.617.273	97.338.379.870	
24121	Xây dựng khu vệ sinh công cộng tại 40 BHTQ, Q. 3	412.704.645		3.903.945		416.608.590	
24123	Công trình LẤP ĐẶT thang máy mới - số 6 Phùng Khắc Khoan - XNKDNCOVP	30.000.000				30.000.000	
24124	Công trình LẤP ĐẶT thang máy mới - TQT			293.820.000	293.820.000		
24125	Công trình LẤP ĐẶT thang máy mới - Lô D-E-F tại 40BHTQ - FOS2			876.797.273	876.797.273		
2412A	Công trình cao ốc 64 Phó Đức Chính	93.867.106.977		1.340.289.165		95.207.396.142	
2412D	Công trình Nhà trẻ quốc tế 23-25 Phùng Khắc Khoan	137.106.441				137.106.441	
2412E	Công trình cao ốc văn phòng, căn hộ cho thuê 40 Phùng Khắc Khoan	242.604.182				242.604.182	
2412G	Công trình cao ốc VP, trung tâm thương mại, căn hộ cho thuê 40 Bà Huyện Thanh Quan	103.937.015				103.937.015	
2412L	Công trình trang bị phần mềm cho toàn công ty	167.486.955				167.486.955	
2412M	Công trình 24 Lý Tự Trọng chờ bán đầu giá	13.759.091				13.759.091	
2412O	Công trình Văn phòng tại 173 Trần Quốc Thảo	36.363.636				36.363.636	
2412Q	Công trình dự án 02 Phùng Khắc Khoan, Quận 1	100.000.000				100.000.000	
2412R	Công trình dự án 06 Phùng Khắc Khoan, Quận 1	34.577.354				34.577.354	
2412S	Công trình dự án 41 Phùng Khắc Khoan, Quận 1	3.763.636				3.763.636	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2412T	Công trình dự án Di dời, lắp đặt hệ thống điện thoại và mạng dữ liệu Công trình Văn phòng tại 124 Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q.3,	820.676.144				820.676.144	
2412W	Công trình lắp đặt hệ thống báo cháy tại 124 NDC	24.100.684				24.100.684	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.328.500.000				2.328.500.000	
331	Phải trả cho người bán	21.840.841.656	246.060.575	1.285.752.916	1.297.013.420	21.805.667.296	222.146.719
3310	Phải trả cho người bán (XDChB)	21.789.178.936	144.528.029	310.736.370	871.650.000	21.305.883.996	222.146.719
3311	Phải trả cho người bán (NCC khác)	51.662.720	101.532.546	975.016.546	425.363.420	499.783.300	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.152.089.697	11.673.455.627	114.684.375.926	116.760.425.594	7.354.770.710	10.952.186.308
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		256.871.378	5.337.290.625	5.541.793.881		461.374.634
33311	Thuế GTGT đầu ra		256.871.378	5.337.290.625	5.541.793.881		461.374.634
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.451.470.968		9.313.619	3.684.700.813	2.776.083.774	
33341	Thuế thu nhập doanh nghiệp (công ty)	6.451.470.968			3.675.387.194	2.776.083.774	
33344	Thuế thu nhập doanh nghiệp (thu hộ nhà thầu nước ngoài)			9.313.619	9.313.619		
3335	Thuế thu nhập cá nhân	3.700.618.729	11.416.584.249	84.899.494.512	83.095.653.730	4.578.686.936	10.490.811.674
33351	Thuế thu nhập cá nhân (văn phòng)	448.861.366		1.385.384.124	1.188.414.895	645.830.595	
33352	Thuế thu nhập cá nhân (thu hộ NG-KT)		48.927.289				48.927.289
33353	Thuế thu nhập cá nhân (khách vắng lui)		205.000		391.000		596.000
33354	Thuế thu nhập cá nhân khối NG-KT (từ 01/04/2016)	3.251.757.363	11.367.451.960	83.509.923.197	81.902.660.644	3.932.856.341	10.441.288.385
33355	Thuế thu nhập cá nhân - cho thuê lại lao động - CULD			4.187.191	4.187.191		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			24.428.277.170	24.428.277.170		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			10.000.000	10.000.000		
33382	Các loại thuế khác			10.000.000	10.000.000		
333822	Thuế môn bài			10.000.000	10.000.000		
334	Phải trả người lao động		7.357.580.333	22.109.597.919	20.482.632.298		5.730.614.712
3341	Phải trả công nhân viên		6.856.720.057	20.763.097.887	18.872.982.298		4.966.604.468



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33411	Phải trả công nhân viên (VP,CÔNG NHẬT)		6.858.236.249	16.943.041.873	15.034.263.358		4.949.457.734
33413	Phải trả công nhân viên (GVNN)		(1.516.192)	3.820.056.014	3.838.718.940		17.146.734
3348	Phải trả người lao động khác		500.860.276	1.346.500.032	1.609.650.000		764.010.244
335	Chi phí phải trả		42.500.000	24.470.777.170	24.559.641.046		131.363.876
338	Phải trả, phải nộp khác	57.818.834.620	106.881.619.957	400.007.559.304	406.974.571.241	47.885.983.365	103.915.780.639
3382	Kinh phí công đoàn		9.727.948	108.287.554	192.404.382		93.844.776
3383	Bảo hiểm xã hội	57.705.832.742	13.924.455.870	167.402.454.074	179.098.226.924	47.686.901.090	15.601.297.068
33831	Bảo hiểm xã hội (văn phòng)	233.409.192		2.146.483.848	2.542.944.661		163.051.621
33833	Bảo hiểm xã hội khối NG-KT (từ 01/04/2016)	57.472.423.550	13.546.293.230	146.533.456.265	158.212.390.297	47.682.222.650	15.435.026.362
33834	Ôm đau thai sản		373.866.060	8.929.766.200	8.551.221.700	4.678.440	
33835	Bảo hiểm xã hội - cho thuê lại lao động - CULD		3.245.580	89.975.952	89.730.372		3.000.000
33837	Bảo hiểm y tế (học sinh TQT)		1.051.000	8.012.655	7.180.740		219.085
3383GL	Giảm lãi BHXH - BHYT			9.694.759.154	9.694.759.154		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	25.847.958	1.126.470.926	13.189.886.120	13.942.329.802	69.668.355	1.922.735.005
33861	Bảo hiểm thất nghiệp (văn phòng)		14.155.810	127.054.972	152.228.820		39.329.658
33863	Bảo hiểm thất nghiệp khối NG-KT (từ 01/04/2016)	25.847.958	1.112.098.724	12.410.515.455	13.137.801.681	69.668.355	1.883.205.347
33865	Bảo hiểm thất nghiệp - cho thuê lại lao động -CULD		216.392	5.998.398	5.982.006		200.000
3386GL	Giảm lãi BHTN			646.317.295	646.317.295		
3387	Doanh thu chưa thực hiện		11.699.325.171	11.699.325.171	6.753.058.595		6.753.058.595
3388	Phải trả, phải nộp khác	87.153.920	80.121.640.042	207.607.606.385	206.988.551.538	129.413.920	79.544.845.195
33882	Đoàn phí công đoàn		84.803.845	334.803.845	252.949.191		2.949.191
33883	Phải trả, phải nộp khác		72.877.523.606				72.877.523.606
33885	Đoàn phí công đoàn khối NG-KT (từ 01/04/2016)			156.330.000	156.330.000		
33886	Các khoản thu chưa phân tích (từ 01/04/2016)	3.300	3.039.259.579	9.111.126.288	8.313.605.335	42.263.300	2.283.998.626

Đu

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33887	Các khoản thu chưa phân tích (từ năm 2012 trở về trước)		351.732.551		81.928		351.814.479
33888	Các khoản thu chưa phân tích (từ năm 2013 trở đi)		251.280.469				251.280.469
33889	Các khoản phải thu theo giấy báo		694.350.000		3.150.000		697.500.000
3388A	Lương, phụ cấp - cho thuê lại lao động - CULD		4.016.236	268.596.505	273.530.269		8.950.000
3388B	Phải trả, phải nộp nhà úy thác		873.822.400	871.132.800	697.810.400		700.500.000
3388C	Phải trả, phải nộp lương, nghĩa vụ (NG-KT)		456.309.098				456.309.098
3388D	Lương, phụ cấp khối NG-KT (từ 01/04/2016)	87.150.620	1.488.542.258	196.865.616.947	197.291.094.415	87.150.620	1.914.019.726
344	Nhận ký quỹ, ký cược		12.964.862.814	723.900.000	1.188.876.220		13.429.839.034
3440	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (CTY)		27.210.000	27.210.000			
3441	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FOS1)		2.524.778.714	270.010.000	557.020.000		2.811.788.714
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FOS2)		1.683.961.464	162.680.000	171.395.340		1.692.676.804
3443	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FBC)		1.155.632.636	39.000.000	176.675.880		1.293.308.516
3444	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (KDN)		7.573.280.000	225.000.000	240.000.000		7.588.280.000
3447	Nhận ký quỹ, ký cược (TQT)				43.785.000		43.785.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.685.768.913	1.900.785.356	33.670.545		7.818.654.102
3531	Quỹ khen thưởng		1.849.075.073	404.149.973	14.610.000		1.459.535.100
3532	Quỹ phúc lợi		7.257.030.507	1.495.335.383	19.060.545		5.780.755.669
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		579.663.333	1.300.000			578.363.333
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.944.310.141				3.944.310.141
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.944.310.141				3.944.310.141
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		230.601.000.000				230.601.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		230.601.000.000				230.601.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		230.601.000.000				230.601.000.000
411111	Nguồn vốn ngân sách		208.622.541.209				208.622.541.209
411112	Nguồn vốn tự có		21.978.458.791				21.978.458.791
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			232.417.970	232.417.970		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			232.417.970	232.417.970		
414	Quỹ đầu tư phát triển		93.043.273.485				93.043.273.485
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			3.675.387.194	16.691.691.232		13.016.304.038
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			3.675.387.194	16.691.691.232		13.016.304.038
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			73.819.803.703	73.819.803.703		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			2.357.439.570	2.357.439.570		
51111	Doanh thu cho thuê nhà công ty			2.357.439.570	2.357.439.570		
511110	Doanh thu cho thuê nhà hỗ trợ			2.357.439.570	2.357.439.570		
51113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			12.328.192.768	12.328.192.768		
51131	Doanh thu dịch vụ nhà ủy thác			16.690.545	16.690.545		
51132	Doanh thu dịch vụ khác			8.626.307.674	8.626.307.674		
511321	Doanh thu dịch vụ khác (FOS1)			392.572.710	392.572.710		
511322	Doanh thu dịch vụ khác (FOS2)			548.657.265	548.657.265		
511323	Doanh thu dịch vụ khác (FBC)			78.909.092	78.909.092		
511326	Doanh thu dịch vụ khác (CULĐ)			7.606.168.607	7.606.168.607		
51133	Doanh thu thu hệ điện, điện thoại			3.503.049.790	3.503.049.790		
511331	Doanh thu thu hệ điện, điện thoại (FOS1)			765.573.420	765.573.420		
511332	Doanh thu thu hệ điện, điện thoại (FOS2)			612.069.774	612.069.774		
511333	Doanh thu thu hệ điện, điện thoại (FBC)			241.403.664	241.403.664		
511334	Doanh thu thu hệ điện, điện thoại (KDN)			1.884.002.932	1.884.002.932		
51134	Doanh thu thu hệ nước			182.144.759	182.144.759		
511341	Doanh thu thu hệ nước (FOS1)			1.466.459	1.466.459		
511342	Doanh thu thu hệ nước (FOS2)			100.162.920	100.162.920		
511343	Doanh thu thu hệ nước (FBC)			4.182.750	4.182.750		
511344	Doanh thu thu hệ nước (KDN)			76.332.630	76.332.630		
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			38.870.306.767	38.870.306.767		
51171	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (FOS1)			7.636.477.143	7.636.477.143		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51172	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (FOS2)			8.087.965.991	8.087.965.991		
51173	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (FBC)			3.457.865.452	3.457.865.452		
51174	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (KDN)			19.687.998.181	19.687.998.181		
5119	Doanh thu nuôi dạy trẻ (Từ T9/2018)			20.263.864.598	20.263.864.598		
51191	Doanh thu nuôi dạy trẻ - Mầm non			8.141.826.969	8.141.826.969		
51192	Doanh thu nuôi dạy trẻ - Tiểu học			12.122.037.629	12.122.037.629		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			6.020.213.552	6.020.213.552		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			5.791.327.510	5.791.327.510		
5152	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			228.886.042	228.886.042		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			141.550.000	141.550.000		
5213	Giảm giá hàng bán			141.550.000	141.550.000		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			3.604.871.893	3.604.871.893		
6213	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí			2.917.417.347	2.917.417.347		
62131	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (FOS1)			285.239.000	285.239.000		
62132	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (FOS2)			189.101.647	189.101.647		
62133	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (FBC)			5.720.000	5.720.000		
62134	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (KDN)			128.505.816	128.505.816		
62136	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (CULB)			1.862.727	1.862.727		
62137	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (NTQT)			1.011.643.243	1.011.643.243		
62139	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (NTQT) Từ T9/2018			1.295.344.914	1.295.344.914		
621391	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (NTQT) - Mầm non			336.319.272	336.319.272		
621392	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (NTQT) - Tiểu học			959.025.642	959.025.642		
6214	Chi phí sửa chữa nhà			687.454.546	687.454.546		
62144	Chi phí sửa chữa nhà (KDN)			687.454.546	687.454.546		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1.217.011.174	1.217.011.174		

[Handwritten signature]

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6227	Chi phí nhân công trực tiếp (NTQT)			1.217.011.174	1.217.011.174		
62271	Chi phí nhân công trực tiếp (NTQT)			953.501.294	953.501.294		
62272	Trích BHXH - nhân công trực tiếp (NTQT)			114.998.978	114.998.978		
62273	Trích BHYT - nhân công trực tiếp (NTQT)			127.022.116	127.022.116		
62274	Trích KPCĐ - nhân công trực tiếp (NTQT)			14.917.416	14.917.416		
62275	Trích BHTN - nhân công trực tiếp (NTQT)			6.571.370	6.571.370		
627	Chi phí sản xuất chung			37.341.782.377	37.341.782.377		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			7.763.129.269	7.763.129.269		
62711	Chi phí nhân viên quản lý			6.662.467.491	6.662.467.491		
627111	Chi phí nhân viên quản lý - FOS1			1.047.505.432	1.047.505.432		
627112	Chi phí nhân viên quản lý - FOS2			1.041.993.189	1.041.993.189		
627113	Chi phí nhân viên quản lý - FBC			389.677.098	389.677.098		
627115	Chi phí nhân viên quản lý - XNXD			674.077.140	674.077.140		
627116	Chi phí nhân viên quản lý - CULD			2.517.849.380	2.517.849.380		
627117	Chi phí nhân viên quản lý - NTQT			991.365.252	991.365.252		
62712	Trích BHXH			804.340.519	804.340.519		
627121	Trích BHXH - FOS1			116.904.990	116.904.990		
627122	Trích BHXH - FOS2			104.420.138	104.420.138		
627123	Trích BHXH - FBC			44.878.050	44.878.050		
627125	Trích BHXH - XNXD			86.623.425	86.623.425		
627126	Trích BHXH - CULD			336.633.064	336.633.064		
627127	Trích BHXH - NTQT			114.880.852	114.880.852		
62713	Trích BHYT			137.886.972	137.886.972		
627131	Trích BHYT - FOS1			20.040.860	20.040.860		
627132	Trích BHYT - FOS2			17.900.596	17.900.596		
627133	Trích BHYT - FBC			7.693.380	7.693.380		
627135	Trích BHYT - XNXD			14.849.730	14.849.730		
627136	Trích BHYT - CULD			57.708.542	57.708.542		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627137	Trích BHYT - NTQT			19.693.864	19.693.864		
62714	Trích kinh phí công đoàn			112.471.972	112.471.972		
627141	Trích kinh phí công đoàn - FOS1			16.714.620	16.714.620		
627142	Trích kinh phí công đoàn - FOS2			14.752.460	14.752.460		
627143	Trích kinh phí công đoàn - FBC			6.427.400	6.427.400		
627145	Trích kinh phí công đoàn - XNXD			12.442.300	12.442.300		
627146	Trích kinh phí công đoàn - CULD			45.540.572	45.540.572		
627147	Trích kinh phí công đoàn - NTQT			16.594.620	16.594.620		
62715	Trích BHTN			45.962.315	45.962.315		
627151	Trích BHTN - FOS1			6.680.285	6.680.285		
627152	Trích BHTN - FOS2			5.966.865	5.966.865		
627153	Trích BHTN - FBC			2.564.460	2.564.460		
627155	Trích BHTN - XNXD			4.949.910	4.949.910		
627156	Trích BHTN - CULD			19.236.175	19.236.175		
627157	Trích BHTN - NTQT			6.564.620	6.564.620		
6272	Chi phí vật liệu			1.427.429.331	1.427.429.331		
62721	Chi phí đồ dùng văn phòng			166.883.098	166.883.098		
627211	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (FOS1)			11.984.020	11.984.020		
627212	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (FOS2)			9.563.000	9.563.000		
627213	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (FBC)			7.596.900	7.596.900		
627216	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (CULD)			65.710.800	65.710.800		
627217	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (NTQT)			60.749.482	60.749.482		
627219	Chi phí đồ dùng văn phòng - NTQT - Từ T9/2018			11.278.896	11.278.896		
6272191	Chi phí đồ dùng văn phòng - NTQT - Mâm non			1.690.182	1.690.182		
6272192	Chi phí đồ dùng văn phòng - NTQT - Tiểu học			9.588.714	9.588.714		
62722	Lệ phí giao thông, xăng dầu			288.231.965	288.231.965		
627221	Lệ phí giao thông, xăng dầu (FOS1)			33.322.611	33.322.611		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627222	Lệ phí giao thông, xăng dầu (FOS2)			33.128.171	33.128.171		
627223	Lệ phí giao thông, xăng dầu (FBC)			10.164.655	10.164.655		
627225	Lệ phí giao thông, xăng dầu (XNXD)			20.121.541	20.121.541		
627226	Lệ phí giao thông, xăng dầu (CULD)			88.906.837	88.906.837		
627227	Lệ phí giao thông, xăng dầu (NTQT)			102.588.150	102.588.150		
62723	Sửa chữa thường xuyên			972.314.268	972.314.268		
627231	Sửa chữa thường xuyên (FOS1)			99.847.860	99.847.860		
627232	Sửa chữa thường xuyên (FOS2)			354.689.030	354.689.030		
627233	Sửa chữa thường xuyên (FBC)			83.150.980	83.150.980		
627234	Sửa chữa thường xuyên (KDN)			36.051.964	36.051.964		
627236	Sửa chữa thường xuyên (CULD)			19.837.400	19.837.400		
627237	Sửa chữa thường xuyên (NTQT)			337.073.733	337.073.733		
627239	Sửa chữa thường xuyên - NTQT - Từ T9/2018			41.663.301	41.663.301		
6272391	Sửa chữa thường xuyên - NTQT - Mầm non			8.240.181	8.240.181		
6272392	Sửa chữa thường xuyên - NTQT - Tiểu học			33.423.120	33.423.120		
6273	Công cụ lao động			493.253.709	493.253.709		
62731	Công cụ lao động (FOS1)			142.182.020	142.182.020		
62732	Công cụ lao động (FOS2)			84.485.348	84.485.348		
62733	Công cụ lao động (FBC)			36.146.609	36.146.609		
62734	Công cụ lao động (KDN)			28.760.709	28.760.709		
62736	Công cụ lao động (CULD)			39.385.272	39.385.272		
62737	Công cụ lao động (NTQT)			135.544.751	135.544.751		
62739	Công cụ lao động - NTQT - Từ T9/2018			26.749.000	26.749.000		
627391	Công cụ lao động - NTQT - Mầm non			20.189.000	20.189.000		
627392	Công cụ lao động - NTQT - Tiểu học			6.560.000	6.560.000		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.097.162.684	1.097.162.684		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.097.162.684	1.097.162.684		
627411	Chi phí khấu hao TSCĐ - FOS1			67.241.432	67.241.432		



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627412	Chi phí khấu hao TSCĐ - FOS2			97.695.582	97.695.582		
627413	Chi phí khấu hao TSCĐ - FBC			24.436.716	24.436.716		
627414	Chi phí khấu hao TSCĐ - KDN			522.577.386	522.577.386		
627415	Chi phí khấu hao TSCĐ - XNXD			10.042.422	10.042.422		
627416	Chi phí khấu hao TSCĐ - CULD			35.304.000	35.304.000		
627417	Chi phí khấu hao TSCĐ - NTQT			339.865.146	339.865.146		
6275	Thuế, phí và lệ phí			20.309.955.608	20.309.955.608		
62751	Thuế, phí và lệ phí (FOS1)			1.360.097.280	1.360.097.280		
62752	Thuế, phí và lệ phí (FOS2)			5.882.480.640	5.882.480.640		
62753	Thuế, phí và lệ phí (FBC)			1.836.574.720	1.836.574.720		
62754	Thuế, phí và lệ phí (KDN)			11.230.802.968	11.230.802.968		
6276	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc			234.086.676	234.086.676		
62761	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (FOS1)			84.564.000	84.564.000		
62762	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (FOS2)			3.645.000	3.645.000		
62766	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (CULD)			71.907.750	71.907.750		
62767	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (NTQT)			73.969.926	73.969.926		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			5.296.659.858	5.296.659.858		
62770	Chi phí điện nước điện thoại thu chi hộ			3.143.317.711	3.143.317.711		
627701	Chi phí điện, nước, điện thoại thu chi hộ (FOS1)			84.826.933	84.826.933		
627702	Chi phí điện, nước, điện thoại thu chi hộ (FOS2)			1.000.164.194	1.000.164.194		
627703	Chi phí điện, nước, điện thoại thu chi hộ (FBC)			90.096.970	90.096.970		
627704	Chi phí điện, nước, điện thoại thu chi hộ (KDN)			1.968.229.614	1.968.229.614		
62771	Chi điện, nước, điện thoại			884.389.599	884.389.599		
627711	Chi điện, nước, điện thoại (FOS1)			594.230.102	594.230.102		
627712	Chi điện, nước, điện thoại (FOS2)			11.871.228	11.871.228		
627713	Chi điện, nước, điện thoại (FBC)			208.416.337	208.416.337		

Uke

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627714	Chi điện, nước, điện thoại (KDN)			1.162.161	1.162.161		
627716	Chi điện, nước, điện thoại (CULD)			16.660.259	16.660.259		
627717	Chi điện, nước, điện thoại (NTQT)			52.049.512	52.049.512		
62772	Chi lễ tân hội nghị			1.036.071.665	1.036.071.665		
627721	Chi lễ tân hội nghị (FOS1)			49.895.000	49.895.000		
627722	Chi lễ tân hội nghị (FOS2)			59.925.000	59.925.000		
627723	Chi lễ tân hội nghị (FBC)			17.325.000	17.325.000		
627724	Chi lễ tân hội nghị (KDN)			11.946.000	11.946.000		
627726	Chi lễ tân hội nghị (CULD)			591.151.393	591.151.393		
627727	Chi lễ tân hội nghị (NTQT)			305.829.272	305.829.272		
62773	Chi phí công tác giao dịch			73.758.701	73.758.701		
627736	Chi phí công tác giao dịch (CULD)			65.351.992	65.351.992		
627737	Chi phí công tác giao dịch (NTQT)			460.909	460.909		
627739	Chi phí công tác giao dịch - NTQT - Từ T9/2018			7.945.800	7.945.800		
6277392	Chi phí công tác giao dịch - NTQT - Tiểu học			7.945.800	7.945.800		
62774	Chi tuyển dụng, đào tạo			89.385.000	89.385.000		
627746	Chi tuyển dụng, đào tạo (CULD)			3.670.455	3.670.455		
627747	Chi tuyển dụng, đào tạo (NTQT)			33.564.545	33.564.545		
627749	Chi tuyển dụng, đào tạo - NTQT - Từ T9/2018			52.150.000	52.150.000		
6277491	Chi tuyển dụng, đào tạo - NTQT - Mầm non			52.150.000	52.150.000		
62776	Chi phí quảng cáo			5.111.000	5.111.000		
627766	Chi phí quảng cáo (CULD)			3.024.000	3.024.000		
627767	Chi phí quảng cáo (NTQT)			2.087.000	2.087.000		
62777	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			64.626.182	64.626.182		
627772	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (FOS2)			3.882.000	3.882.000		
627776	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (CULD)			3.680.000	3.680.000		
627777	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (NTQT)			38.882.182	38.882.182		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627779	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác - NTQT- Từ T9/2018			18.182.000	18.182.000		
6277791	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác - NTQT- Mâm non			18.182.000	18.182.000		
6278	Chi phí bằng tiền khác			720.105.242	720.105.242		
62781	Chi phí bằng tiền khác (FOS1)			70.081.695	70.081.695		
62782	Chi phí bằng tiền khác (FOS2)			77.332.577	77.332.577		
62783	Chi phí bằng tiền khác (FBC)			27.770.568	27.770.568		
62784	Chi phí bằng tiền khác (KDN)			43.106.217	43.106.217		
62786	Chi phí bằng tiền khác (CULD)			311.648.961	311.648.961		
62787	Chi phí bằng tiền khác (NTQT)			185.485.224	185.485.224		
62789	Chi phí bằng tiền khác - NTQT - Từ T9/2018			4.680.000	4.680.000		
627891	Chi phí bằng tiền khác - NTQT - Mâm non			3.680.000	3.680.000		
627892	Chi phí bằng tiền khác - NTQT - Tiểu học			1.000.000	1.000.000		
632	Giá vốn hàng bán			42.163.665.444	42.163.665.444		
6321	Giá vốn hàng bán (FOS1)			4.091.358.140	4.091.358.140		
6322	Giá vốn hàng bán (FOS2)			8.989.114.665	8.989.114.665		
6323	Giá vốn hàng bán (FBC)			2.798.639.843	2.798.639.843		
6324	Giá vốn hàng bán (KDN)			14.658.597.381	14.658.597.381		
6325	Giá vốn hàng bán (XNXD)			823.106.468	823.106.468		
6326	Giá vốn hàng bán (CULD)			4.295.069.579	4.295.069.579		
6327	Giá vốn hàng bán (NTQT)			5.049.785.457	5.049.785.457		
6329	Giá vốn hàng bán- NTQT- Từ T9/2018			1.457.993.911	1.457.993.911		
63291	Giá vốn hàng bán- NTQT- Mâm non			440.450.635	440.450.635		
63292	Giá vốn hàng bán- NTQT- Tiểu học			1.017.543.276	1.017.543.276		
641	Chi phí lương			5.448.368.940	5.448.368.940		
6411	Chi phí nhân viên			5.448.368.940	5.448.368.940		
64112	Quỹ lương Tổng Giám đốc, HDQT			1.609.650.000	1.609.650.000		
64117	Quỹ lương thuê ngoài			3.838.718.940	3.838.718.940		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
641172	Quỹ lương thuê ngoài (GVNN)			3.838.718.940	3.838.718.940		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			17.044.435.324	17.044.435.324		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			7.965.648.612	7.965.648.612		
64210	Chi phí nhân viên quản lý			7.399.133.714	7.399.133.714		
642100	Quỹ lương CBCNV VPCTY			7.399.133.714	7.399.133.714		
64211	Trích BHXH			408.197.539	408.197.539		
642110	Trích BHXH (CTY)			344.456.045	344.456.045		
642118	Trích BHXH (TGD, HĐTV)			63.741.494	63.741.494		
64212	Trích BHYT			69.976.790	69.976.790		
642120	Trích BHYT (CTY)			59.049.658	59.049.658		
642128	Trích BHYT (TGD, HĐTV)			10.927.132	10.927.132		
64213	Trích kinh phí công đoàn			65.014.994	65.014.994		
642130	Trích kinh phí công đoàn (CTY)			49.915.060	49.915.060		
642138	Trích kinh phí công đoàn (TGD, HĐTV)			15.099.934	15.099.934		
64214	Trích BHTN			23.325.575	23.325.575		
642140	Trích BHTN (CTY)			19.683.205	19.683.205		
642148	Trích BHTN (TGD, HĐTV)			3.642.370	3.642.370		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			533.140.761	533.140.761		
64221	Công cụ lao động			234.570.182	234.570.182		
642210	Công cụ lao động (CTY)			234.570.182	234.570.182		
64222	Lệ phí giao thông, xăng dầu			133.187.049	133.187.049		
64223	Sửa chữa thường xuyên			165.383.530	165.383.530		
642230	Sửa chữa thường xuyên (CTY)			165.383.530	165.383.530		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			155.390.646	155.390.646		
64230	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (CTY)			155.390.646	155.390.646		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			254.711.731	254.711.731		
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ			254.711.731	254.711.731		
642410	Chi phí khấu hao TSCĐ - CTY			254.711.731	254.711.731		

Handwritten signature

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6425	Thuế, phí và lệ phí			2.924.314.000	2.924.314.000		
6426	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (CTY)			16.402.500	16.402.500		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			3.902.705.647	3.902.705.647		
64271	Chi điện, nước, điện thoại			320.146.904	320.146.904		
642710	Chi điện, nước, điện thoại (CTY)			320.146.904	320.146.904		
64272	Chi lễ tân, hội nghị			2.281.311.274	2.281.311.274		
642720	Chi lễ tân, hội nghị (CTY)			2.281.311.274	2.281.311.274		
64273	Chi phí công tác, giao dịch			1.210.877.724	1.210.877.724		
642730	Chi phí công tác, giao dịch (CTY)			1.210.877.724	1.210.877.724		
64274	Chi tuyển dụng, đào tạo			3.000.000	3.000.000		
642740	Chi tuyển dụng, đào tạo (CTY)			3.000.000	3.000.000		
64276	Chi phí quảng cáo			18.181.818	18.181.818		
642760	Chi phí quảng cáo (CTY)			18.181.818	18.181.818		
64277	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			69.187.927	69.187.927		
642770	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (CTY)			69.187.927	69.187.927		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.292.121.427	1.292.121.427		
64280	Chi phí bằng tiền khác (CTY)			1.292.121.427	1.292.121.427		
711	Thu nhập khác			1.514.148.436	1.514.148.436		
7110	Thu nhập khác (CTY)			1.474.148.436	1.474.148.436		
7111	Thu nhập khác (FOS1)			40.000.000	40.000.000		
811	Chi phí khác			56.868	56.868		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.675.387.194	3.675.387.194		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			3.675.387.194	3.675.387.194		
911	Xác định kết quả kinh doanh			85.029.552.885	85.029.552.885		
9111	Xác định kết quả kinh doanh chính			79.009.339.333	79.009.339.333		
9112	Xác định kết quả kinh doanh tài chính			6.020.213.552	6.020.213.552		
Cộng		558.905.773.675	558.905.773.675	1.535.156.042.720	1.535.156.042.720	566.592.265.725	566.592.265.725

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THANH GIANG

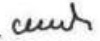
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ ĐOÀN TRANG

Lập, Ngày tháng năm

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN TƯỜNG MINH